

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38223484 - 028.38225373

Fax: 028.38239109 - 028.38243166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 3/2025****Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025****ĐVT : VNĐ**

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.565.340.870.687	1.255.617.034.615
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	98.855.680.089	64.487.211.422
1.	Tiền	111		68.855.680.089	64.487.211.422
2.	Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.9a	702.000.000.000	605.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		702.000.000.000	605.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		344.191.932.033	256.679.580.935
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	307.978.441.225	225.980.296.886
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.888.806.487	9.182.317.313
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	22.707.792.981	22.885.495.396
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.383.108.660)	(1.368.528.660)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.4	366.698.558.239	282.710.150.842
1.	Hàng tồn kho	141		366.698.558.239	282.710.150.842
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		53.594.700.326	46.740.091.416
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	5.178.895.518	1.858.566.935
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.004.992.716	41.743.975.108
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	3.410.812.092	3.137.549.373
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		428.699.991.392	420.381.676.647
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		400.252.060	427.352.060
1.	Phải thu dài hạn khác	218	V.3b	400.252.060	427.352.060
II.	Tài sản cố định	220		37.483.247.533	49.762.432.423
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	37.483.247.533	49.762.432.423
-	Nguyên giá	222		1.047.469.472.528	1.040.116.778.008
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.009.986.224.995)	(990.354.345.585)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
-	Nguyên giá	228		4.602.588.875	4.602.588.875
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.602.588.875)	(4.602.588.875)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		31.850.687.141	2.873.942.955
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	31.850.687.141	2.873.942.955
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9b	41.807.143.278	41.807.143.278
1.	Đầu tư vào công ty con	251		41.807.143.278	41.807.143.278
V.	Tài sản dài hạn khác	260		317.158.661.380	325.510.805.931
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	308.470.075.643	313.007.443.205
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.688.585.737	12.503.362.726
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.994.040.862.079	1.675.998.711.262



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3/2025

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		496.083.613.941	250.781.354.314
I.	Nợ ngắn hạn	310		496.083.613.941	250.781.354.314
1.	Phải trả người bán	311	V.10	39.801.275.644	18.504.260.341
2.	Người mua trả tiền trước	312		1.073.447.444	1.206.734.785
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	25.014.020.603	28.061.897.715
4.	Phải trả người lao động	314		37.068.795.030	25.330.830.121
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	24.239.922.265	22.358.820.934
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	114.328.535.735	1.634.187.825
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	191.370.044.394	122.196.041.384
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	57.283.250.000	-
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.904.322.826	31.488.581.209
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.497.957.248.138	1.425.217.356.948
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.497.957.248.138	1.425.217.356.948
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		132.425.473.462	68.885.905.613
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260.532.674.676	251.332.351.335
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.553.672.536	60.520.460.958
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		183.979.002.140	190.811.890.377
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1.994.040.862.079	1.675.998.711.262

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Hồng Yên

Phạm Thị Thu Hằng



Võ Đình Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2025

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	447.464.656.481	382.032.096.717	1.212.365.463.418	983.313.850.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	-	-	-	38.850.000
- Giảm giá hàng bán		-	-	-	38.850.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		447.464.656.481	382.032.096.717	1.212.365.463.418	983.275.000.496
4. Giá vốn hàng bán	VI.3	329.105.591.535	266.987.790.300	883.127.029.653	687.840.134.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		118.359.064.946	115.044.306.417	329.238.433.765	295.434.865.891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	10.104.757.282	6.712.313.452	66.706.092.753	29.152.532.639
7. Chi phí tài chính	VI.5	2.083.079.195	629.152.614	4.163.390.893	1.567.000.494
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.068.850.576</i>	<i>592.586.289</i>	<i>4.149.162.274</i>	<i>1.499.740.821</i>
8. Chi phí bán hàng	VI.6a	40.562.243.372	27.466.546.691	106.988.729.206	69.928.445.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6b	17.351.860.142	16.520.283.776	62.107.071.999	48.354.516.270
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		68.466.639.519	77.140.636.788	222.685.334.420	204.737.436.119
11. Thu nhập khác	VI.7	487.500.084	748.467.365	770.885.975	919.093.167
12. Chi phí khác	VI.8	1.756.998.625	102.530.404	1.805.400.335	425.919.732
13. Lợi nhuận khác		(1.269.498.541)	645.936.961	(1.034.514.360)	493.173.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		67.197.140.978	77.786.573.749	221.650.820.060	205.230.609.554
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	12.087.507.934	14.927.298.128	33.857.040.931	37.232.656.846
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.668.194.066	967.721.050	3.814.776.989	2.897.087.819
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		53.441.438.978	61.891.554.571	183.979.002.140	165.100.864.889

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU



Đặng Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hằng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Đình Thủy

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	221.650.820.060	205.230.609.554
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	25.753.383.038	32.080.103.856
- Các khoản dự phòng	03	57.297.830.000	17.685.743.068
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	(9.861.821)	36.566.325
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65.617.350.024)	(29.725.592.861)
- Chi phí lãi vay	06	4.149.162.274	1.499.740.821
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	243.223.983.527	226.807.170.763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(77.804.835.605)	(36.003.263.168)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83.988.407.397)	26.829.027.517
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.375.834.980	(8.149.517.054)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1.217.038.979	(3.846.000.263)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.115.012.958)	(1.524.903.982)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(34.677.130.763)	(44.295.499.950)
- Tiền thu từ các khoản khác	15	20.000.000	20.000.000
- Tiền chi cho các khoản khác	16	(26.293.864.333)	(9.887.781.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	27.957.606.430	149.949.231.963
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21	(29.271.886.792)	(9.362.084.915)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	817.538.720
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(587.000.000.000)	(505.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	490.000.000.000	450.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	63.518.296.600	33.138.657.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(62.753.590.192)	(30.405.889.178)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	258.046.836.791	147.703.060.995
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(188.872.833.781)	(171.866.201.240)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.450.000)	(44.152.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.155.553.010	(68.315.660.245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34.359.569.248	51.227.682.540
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	64.487.211.422	51.153.625.723
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.899.419	(35.356.526)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	98.855.680.089	102.345.951.737

LẬP BIỂU

Đặng Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Đình Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/09/2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.104.999.100.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loỏng, xã Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, phường 1 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
5	Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, TPHCM, Việt Nam
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam
7	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết:sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni to (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cồng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô to điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |

Tài sản cố định vô hình

- | | |
|--|-------------|
| - Phần mềm máy kế toán và các vô hình khác | 03 – 10 năm |
|--|-------------|

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- (c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

13.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

1448
ÔNG
CỔ PH
A CHẤT
MIỀN
N1-T

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

(a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

(a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

(b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí

vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

18.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

19.2. Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19.3. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCDKT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	289.917.329	753.018.565
Tiền gửi ngân hàng	68.565.762.760	63.734.192.857
Các khoản tương đương tiền(*)	30.000.000.000	-
	98.855.680.089	64.487.211.422

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND

a . Ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	129.850.470.960	93.814.207.140
Công ty Ajinomoto Việt Nam	19.855.100.160	25.238.227.340
Công ty TNHH TMDV Ý Cường Thịnh	24.786.000	45.398.685.600
Công ty TNHH Leoch Super Power (Việt Nam)	22.402.060.000	4.281.895.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Nhóm Lâm Đồng - TKV	59.621.112.080	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	27.947.412.720	18.895.399.200
Phải thu khách hàng khác	178.127.970.265	132.166.089.746
	307.978.441.225	225.980.296.886

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND

a . Ngắn hạn

Phải thu tạm ứng	101.520.000	44.979.191
Ký cược, ký quỹ	676.081.596	317.906.456
BHXX, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.244.593	30.215.093
Phải thu về dự lãi tiền gửi	20.038.382.191	17.939.328.767
Phải thu khác	1.865.564.601	4.553.065.889
	22.707.792.981	22.885.495.396

b . Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	400.252.060	427.352.060
	400.252.060	427.352.060

4 . HÀNG TỒN KHO	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	4.183.587.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	263.687.173.125	-	216.608.175.208	-
Công cụ, dụng cụ	9.315.062.493	-	8.301.386.739	-
Thành phẩm	92.497.251.807	-	53.318.720.068	-
Hàng hóa	1.199.070.814	-	298.281.627	-
	366.698.558.239	-	282.710.150.842	-

5 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/09/2025	01/01/2025
-----------------------	------------	------------

a . Ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm	679.490.393	568.863.912
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	1.125.000	56.995.454
Chi phí sửa chữa	2.320.729.721	767.380.045
Chi phí sử dụng phần mềm	8.000.000	-
Chi phí khác	2.169.550.404	465.327.524
	5.178.895.518	1.858.566.935

b . Dài hạn

Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	3.424.941.304	143.603.401
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	304.756.877.684	312.461.405.489
Các khoản khác	288.256.655	402.434.315
Cộng	308.470.075.643	313.007.443.205

6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142.334.276.962	862.141.139.434	24.146.443.655	11.494.917.957	1.040.116.778.008
Số tăng trong kỳ	-	13.351.908.148	-	122.290.000	13.474.198.148
- Mua trong kỳ	-	13.351.908.148	-	122.290.000	13.474.198.148
Số giảm trong kỳ	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
- Thanh lý	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	142.334.276.962	870.377.304.993	23.187.807.291	11.570.083.282	1.047.469.472.528
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	139.870.207.947	818.918.241.943	22.137.150.578	9.428.745.117	990.354.345.585
Số tăng trong kỳ	329.628.915	23.312.315.338	1.107.627.738	1.003.811.047	25.753.383.038
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	329.628.915	23.312.315.338	1.107.627.738	1.003.811.047	25.753.383.038
Số giảm trong kỳ	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
- Thanh lý	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628,00
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	140.199.836.862	837.114.814.692	22.286.141.952	10.385.431.489	1.009.986.224.995
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.464.069.015	43.222.897.491	2.009.293.077	2.066.172.840	49.762.432.423
Tại ngày cuối kỳ	2.134.440.100	33.262.490.301	901.665.339	1.184.651.793	37.483.247.533

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm HT quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
Số dư cuối kỳ	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ do phân loại lại từ VH-DCQL				0
Số dư cuối kỳ	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG		30/09/2025	01/01/2025
Xây dựng cơ bản dở dang		11.782.371.743	2.873.942.955
Dự án Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch		6.146.771.743	2.873.942.955
Phần mềm quản trị nhân sự		285.600.000	-
Cung cấp hệ nén lỏng Clo 60 tấn/ngày		5.350.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn		20.068.315.398	-
		31.850.687.141	2.873.942.955
9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		30/09/2025	01/01/2025
a . Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn		702.000.000.000	605.000.000.000
		702.000.000.000	605.000.000.000
b . Đầu tư tài chính dài hạn			
b.1 Đầu tư vào Công ty con			
Tên	Hoạt động kinh doanh chính		
* Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng		
		30/09/2025	01/01/2025
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ		65,05%	65,05%
Quyền biểu quyết của công ty mẹ		65,05%	65,05%
Giá gốc		41.807.143.278	41.807.143.278
(*) Chi tiết số lượng cổ phiếu và quyền biểu quyết của Công ty mẹ			
Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam	<u>Số lượng</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	
Số lượng cổ phiếu mua ban đầu	1.639.395	65,05%	
Số lượng cổ phiếu nắm giữ cuối kỳ	3.934.548	65,05%	
10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		30/09/2025	01/01/2025
a . Ngắn hạn			
Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ			
- 10% trở lên trên tổng phải trả	26.106.883.648	8.605.874.855	
Suneast Singapore limited	4.165.245.000	-	
Công ty cổ phần Phốt pho Việt Nam	16.465.275.648	-	
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phúc	-	992.520.005	
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PHỤ TÙNG VIMICO	4.940.784.000	-	
Công ty TNHH MTV Mộc Lê Xanh	535.579.000	3.795.346.801	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nam Tự Thành	-	3.818.008.049	
- Phải trả cho đối tượng khác	13.694.391.996	9.898.385.486	
	39.801.275.644	18.504.260.341	

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

DVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số phải nộp		Số đã nộp		Số dư cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	28.061.897.715	1.459.476.448	25.934.955.892	78.817.986.514	21.253.232.445	82.139.126.345	25.014.020.603	1.732.739.167
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.593.572.613	1.288.368.244	9.561.411.332	28.797.933.174	7.771.226.313	28.060.818.175	4.143.499.227	1.101.179.859
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.136.348.305		12.089.180.934	33.906.635.931	12.001.673.000	34.677.130.763	18.365.853.473	-
3. Thuế nhà đất	-	-	-	38.722.770	-	38.722.770	-	-
4. Tiền thuê đất	-	-	2.354.832.782	7.872.658.263	-	5.517.825.481	2.354.832.782	-
5. Các khoản thuế khác	5.331.976.797	13.444.999	1.899.521.460	8.170.132.253	1.450.513.132	13.812.914.417	149.835.121	474.085.487
<i>Thuế môn bài</i>	-		-	8.000.000	-	8.000.000	-	
<i>Thuế TNCN</i>	5.331.976.797	13.444.999	1.899.521.460	8.110.773.588	1.450.513.132	13.753.555.752	149.835.121	474.085.487
<i>Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN</i>	-	-	-	25.020.888	-	25.020.888	-	-
<i>Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN</i>	-	-	-	26.337.777	-	26.337.777	-	-
6. Các khoản phải nộp khác	-	157.663.205	30.009.384	31.904.123	29.820.000	31.714.739	-	157.473.821
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	157.663.205	30.009.384	31.904.123	29.820.000	31.714.739	-	157.473.821
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	-	1.678.072.925	4.988.457.708	42.145.233.154	27.758.903.208	42.145.233.154	-	1.678.072.925
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	345.975.392	-	24.155.713.781	22.770.445.500	24.155.713.781	-	345.975.392
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.332.097.533	4.988.457.708	17.989.519.373	4.988.457.708	17.989.519.373	-	1.332.097.533
TỔNG CỘNG	28.061.897.715	3.137.549.373	30.923.413.600	120.963.219.668	49.012.135.653	124.284.359.499	25.014.020.603	3.410.812.092

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
a . Ngắn hạn			
Chi phí lãi vay phải trả		131.501.874	97.352.558
Trích trước chi phí vận chuyển		14.232.369.626	10.847.855.154
Trích trước tiền truy thu tiền thuê đất		-	1.621.485.330
Trích trước tiền điện		8.119.846.779	7.701.988.825
Trích trước chi phí khác		1.756.203.986	2.090.139.067
		24.239.922.265	22.358.820.934
b . Dài hạn		-	-
13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
. Ngắn hạn			
Kinh phí công đoàn		575.175.092	522.213.092
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		352.374.981	352.374.981
Tạm ứng		28.363.723	14.175.000
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh		-	29.434.752
Cổ tức phải trả Tập đoàn hóa chất Việt Nam		71.827.500.000	-
Cổ tức phải trả cổ đông		38.711.650.000	57.690.000
Phải trả, phải nộp khác		2.833.471.939	658.300.000
		114.328.535.735	1.634.187.825
b . Dài hạn		-	-
14 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		30/09/2025	01/01/2025
		VND	VND
a . Ngắn hạn			
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		57.283.250.000	-
		57.283.250.000	-
b . Dài hạn		-	-

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Cuối kỳ		Số phát sinh tăng		Số phát sinh giảm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Tăng lũy kế	Giảm trong kỳ	Giảm lũy kế	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1) Vay và nợ thuê ngắn hạn	191.370.044.394	191.370.044.394	118.923.570.158	258.046.836.791	50.609.902.061	188.872.833.781	122.196.041.384	122.196.041.384
Vay ngắn hạn	191.370.044.394	191.370.044.394	118.923.570.158	258.046.836.791	50.609.902.061	188.872.833.781	122.196.041.384	122.196.041.384
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN TP. HCM	77.671.115.703	77.671.115.703	68.494.038.836	111.113.843.276	17.375.837.237	73.199.001.206	39.756.273.633	39.756.273.633
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP. HCM	70.713.447.888	70.713.447.888	16.957.875.098	70.713.447.888	-	61.375.170.064	61.375.170.064	61.375.170.064
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN TP. HCM	42.985.480.803	42.985.480.803	33.471.656.224	76.219.545.627	33.234.064.824	54.298.662.511	21.064.597.687	21.064.597.687
2) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	191.370.044.394	191.370.044.394	118.923.570.158	258.046.836.791	50.609.902.061	188.872.833.781	122.196.041.384	122.196.041.384

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	1.104.999.100.000	-	68.885.905.613	-	251.332.351.335	1.425.217.356.948
Tăng trong kỳ	-	-	63.539.567.849	-	183.979.002.140	247.518.569.989
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	183.979.002.140	183.979.002.140
- Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	63.539.567.849	-	-	63.539.567.849
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	174.778.678.799	174.778.678.799
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	509.750.000	509.750.000
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	63.539.567.849	63.539.567.849
- Trả cổ tức năm 2024	-	-	-	-	110.499.910.000	110.499.910.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	179.855.950	179.855.950
- Giảm khác	-	-	-	-	49.595.000	49.595.000
Số dư cuối kỳ	1.104.999.100.000	-	132.425.473.462	-	260.532.674.676	1.497.957.248.138

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị</u>
Vốn góp của Nhà nước	65%	718.275.000.000	65%	718.275.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	<u>35%</u>	<u>386.724.100.000</u>	<u>35%</u>	<u>386.724.100.000</u>
Cộng	100%	1.104.999.100.000	100%	1.104.999.100.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.104.999.100.000	442.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.104.999.100.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.499.910.000	110.500.000.000

d . Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI . THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2025	30/09/2024
Doanh thu bán thành phẩm	1.131.688.004.423	941.786.191.070
Doanh thu bán hàng hóa	76.522.357.350	34.214.082.484
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.155.101.645	7.313.576.942
	1.212.365.463.418	983.313.850.496

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2025	30/09/2024
Giảm giá hàng bán	-	(38.850.000)

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2025	30/09/2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	817.111.000.722	663.390.335.265
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.016.028.931	24.848.327.316
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.564.085.966
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.962.613.942)
	883.127.029.653	687.840.134.605

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2025	30/09/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.271.870.024	19.071.684.141
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.078.880.908	244.478.498
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.861.821	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	39.345.480.000	9.836.370.000
	66.706.092.753	29.152.532.639

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2025	30/09/2024
Chi phí lãi vay	4.149.162.274	1.499.740.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.228.619	30.693.348
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	36.566.325
	4.163.390.893	1.567.000.494

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2025	30/09/2024
a . Chi phí quản lý doanh nghiệp	62.107.071.999	48.354.516.270
Chi phí nhân công	15.332.239.340	13.248.310.967
Chi phí KHTSCĐ	60.696.427	199.098.500
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, VPP	472.450.989	427.859.628
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	14.580.000	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(8.142.990)
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	9.349.035.650	4.389.014.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.307.653.339	15.575.212.577
Chi phí khác	21.570.416.254	14.523.162.592
b . Chi phí bán hàng	106.988.729.206	69.928.445.647
Chi phí nhân công	4.616.316.331	2.883.369.617
Chi phí KHTSCĐ	44.672.732	221.675.751
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	2.570.772.127	1.909.360.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.416.317.580	59.758.104.043
Chi phí khác	5.340.650.436	5.155.936.210

	30/09/2025	30/09/2024
7 . THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	444.254.469	817.538.720
Thanh lý TSCĐ, công cụ dụng cụ		-
Phế liệu	202.395.455	92.796.364
Tiền phạt thu được	39.555.215	8.758.083
Thu nhập khác	84.680.836	-
	770.885.975	919.093.167
8 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	21.375.000	21.375.000
Các khoản phạt		355.093.221
Chi phí khác	1.784.025.335	49.451.511
	1.805.400.335	425.919.732
9 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	221.650.820.060	205.230.609.554
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	10.869.676.310	5.254.483.770
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	6.053.749.542	5.254.483.770
Các khoản chênh lệch tạm thời	4.815.926.768	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập	63.235.291.716	24.321.809.095
Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	39.345.480.000	9.836.370.000
Các khoản chênh lệch tạm thời	23.889.811.716	14.485.439.095
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	169.285.204.654	186.163.284.229
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.857.040.931	37.232.656.846
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406.346.379.963	310.184.035.283
Chi phí nhân công	121.442.815.894	109.691.808.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.753.383.038	31.988.589.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.939.335.837	241.295.806.839
Chi phí khác bằng tiền	141.179.259.314	84.585.469.867
Cộng	1.024.661.174.046	777.745.709.597

VII. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

* Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	36.500.000	301.500.000	603.625.000	941.625.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch thay thế (bỏ nhiệm ngày 28/02/2025)	-	-	66.500.000	131.125.000	197.625.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 09/01/2025 miễn nhiệm ngày 28/02/2025)	-	10.500.000	75.000.000	157.500.000	243.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	72.000.000	100.000.000	182.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	7.000.000	72.000.000	142.500.000	221.500.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên HĐQT	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Ban quản lý, điều hành		1.919.208.000	383.111.000	72.000.000	1.992.065.940	4.366.384.940
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	452.231.400	100.405.000	72.000.000	584.901.004	1.209.537.404
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	368.273.500	73.326.000	-	411.315.980	852.915.480
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	396.258.900	72.273.000	-	299.417.006	767.948.906
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	368.273.500	73.107.000	-	382.232.444	823.612.944
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	334.170.700	64.000.000	-	314.199.506	712.370.206
Ban kiểm soát		334.172.000	82.389.000	117.000.000	410.118.772	943.679.772
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	334.172.000	65.889.000	-	282.618.772	682.679.772
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	8.250.000	58.500.000	-	66.750.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	8.250.000	58.500.000	127.500.000	194.250.000
TỔNG CỘNG		2.253.380.000	502.000.000	490.500.000	3.005.809.712	6.251.689.712

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

ngày 30 tháng 09 năm 2025

* Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	-	265.500.000	178.750.000	444.250.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	42.500.000	51.875.000	94.375.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	34.000.000	2.000.000	36.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	-	63.000.000	42.000.000	105.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	35.000.000	36.875.000	71.875.000
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	-	-	28.000.000	2.000.000	30.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	-	63.000.000	44.000.000	107.000.000
Ban quản lý, điều hành		1.821.136.517	-	63.000.000	1.979.467.457	3.863.603.974
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	444.340.089	-	63.000.000	504.225.150	1.011.565.239
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	355.726.367	-	-	427.658.380	783.384.747
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng giám đốc	354.720.168	-	-	292.310.452	647.030.620
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	356.420.739	-	-	423.287.353	779.708.092
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	309.929.154	-	-	331.986.122	641.915.276
Ban kiểm soát		321.986.247	-	99.000.000	302.923.940	723.910.187
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	321.986.247	-	-	264.923.940	586.910.187
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	-	49.500.000	-	49.500.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	-	49.500.000	38.000.000	87.500.000
TỔNG CỘNG		2.143.122.764	-	427.500.000	2.461.141.397	5.031.764.161



2. Danh sách giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty liên kết của Tập đoàn

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 <i>VND</i>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	840.000.000	1.680.000.000
	Chia cổ tức	71.827.500.000	71.827.500.000
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Bán hàng	-	2.886.758.289
	Mua hàng	59.634.086.400	28.169.625.600
	Cổ tức được chia	39.345.480.000	9.836.370.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	20.508.434.900	16.414.197.000
	Bán hàng	2.751.896.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Mượn hàng	1.570.927.500	-
	Cho mượn hàng	-	673.692.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	1.772.930.000	2.823.759.000
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam	Bán hàng	10.911.595.000	5.021.353.500
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	13.500.000	22.950.000
	Mua hàng	50.474.000	79.034.550
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	4.302.479.370	1.505.719.160
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	21.706.145.500	16.034.344.000
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	1.140.769.500	703.276.000
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Bán hàng	-	7.407.407
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam	Bán hàng	22.370.000	-



Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Ngày 30/09/2025 Ngày 01/01/2025
VND

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp
Cao Su Miền Nam

10.152.000 -

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX

2.636.506.476 4.025.082.240

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất
Cần Thơ

43.502.400 450.641.880

Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam

1.422.827.640 956.027.880

Công ty Cổ phần Bột giặt NET

2.656.903.680 2.444.950.440

Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC
Vina

117.818.820 121.645.800

TỔNG CỘNG

6.887.711.016 7.998.348.240

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp
Hóa chất

3.173.190.000 -

TỔNG CỘNG

3.173.190.000 -

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam

16.465.275.648 -

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn

12.234.240 11.949.120

TỔNG CỘNG

16.477.509.888 11.949.120

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

1.570.927.500 -

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

71.827.500.000 -

TỔNG CỘNG

73.398.427.500 -

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Hồng Yến

Phạm Thị Thu Hằng



Võ Đình Thùy

SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

No. 22 Ly Tu Trong Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 028 38223484 - 028 38225373 Fax: 028. 38239109 - 028. 38243166

BALANCE SHEET*Quarter 3/2025**As at 30 September 2025*

Currency: VND

ASSETS		Code	Note	30/09/2025	01/01/2025
A.	SHORT-TERM ASSETS	100		1.565.340.870.687	1.255.617.034.615
I.	Cash and cash equivalents	110	V.1	98.855.680.089	64.487.211.422
1.	Cash	111		68.855.680.089	64.487.211.422
2.	Cash equivalents	112		30.000.000.000	-
II.	Short-term investments	120	V.9a	702.000.000.000	605.000.000.000
1.	Investment held to maturity date	123		702.000.000.000	605.000.000.000
III.	Short-term receivables	130		344.191.932.033	256.679.580.935
1.	Short-term receivables from customers	131	V.2	307.978.441.225	225.980.296.886
2.	Short-term prepayments to suppliers	132		14.888.806.487	9.182.317.313
3.	Other short-term receives	136	V.3a	22.707.792.981	22.885.495.396
4.	Provision for short-term doubtful receivables	137		(1.383.108.660)	(1.368.528.660)
IV.	Inventory	140	V.4	366.698.558.239	282.710.150.842
1.	Inventory	141		366.698.558.239	282.710.150.842
V.	Other short-term assets	150		53.594.700.326	46.740.091.416
1.	Short-term prepaid expenses	151	V.5a	5.178.895.518	1.858.566.935
2.	Deductible value added tax	152		45.004.992.716	41.743.975.108
3.	State taxes and receivables	153	V.11	3.410.812.092	3.137.549.373
B.	LONG-TERM ASSETS	200		428.699.991.392	420.381.676.647
I.	Long-term receivables	210		400.252.060	427.352.060
1.	Other long-term receivables	218	V.3b	400.252.060	427.352.060
II.	Fixed assets	220		37.483.247.533	49.762.432.423
1.	Tangible fixed assets	221	V.6	37.483.247.533	49.762.432.423
-	Historical cost	222		1.047.469.472.528	1.040.116.778.008
-	Accumulated depreciation	223		(1.009.986.224.995)	(990.354.345.585)
2.	Intangible fixed assets	227	V.7	-	-
-	Historical cost	228		4.602.588.875	4.602.588.875
-	Accumulated depreciation	229		(4.602.588.875)	(4.602.588.875)
III.	Unfinished long-term assets	240		31.850.687.141	2.873.942.955
1.	Construction cost in progress	242	V.8	31.850.687.141	2.873.942.955
IV.	Long-term financial investments	250	V.9b	41.807.143.278	41.807.143.278
1.	Investments in subsidiaries	251		41.807.143.278	41.807.143.278
V	Other non-current assets	260		317.158.661.380	325.510.805.931
1.	Long-term prepaid expenses	261	V.5b	308.470.075.643	313.007.443.205
2.	Deferred income tax assets	262		8.688.585.737	12.503.362.726
TOTAL ASSETS		270		1.994.040.862.079	1.675.998.711.262

BALANCE SHEET

Quarter 3/2025

As at 30 September 2025

CAPITAL SOURCE		Code	Note	30/09/2025	01/01/2025
C.	LIABILITIES	300		496.083.613.941	250.781.354.314
I.	Current liabilities	310		496.083.613.941	250.781.354.314
1.	Payables to sellers	311	V.10	39.801.275.644	18.504.260.341
2.	Prepayment from buyers	312		1.073.447.444	1.206.734.785
3.	Taxes and Payable to state budget	313	V.11	25.014.020.603	28.061.897.715
4.	Accounts payable to employees	314		37.068.795.030	25.330.830.121
5.	Short-term expenses	315	V.12	24.239.922.265	22.358.820.934
6.	Other short-term payments	319	V.13a	114.328.535.735	1.634.187.825
7.	Short-term borrowings and financial lease liabilities	320	V.15	191.370.044.394	122.196.041.384
8.	Provision for short term payables	321	V.14	57.283.250.000	-
9.	Bonus and welfare	322		5.904.322.826	31.488.581.209
II.	Long-term liabilities	330		-	-
D.	OWNER'S EQUITY	400		1.497.957.248.138	1.425.217.356.948
I.	Owner's equity	410	V.16	1.497.957.248.138	1.425.217.356.948
1.	Capital contributed by the owner	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Development & investment fund	418		132.425.473.462	68.885.905.613
5.	Profit after tax is not distributed	421		260.532.674.676	251.332.351.335
-	Accumulated undistributed profit after tax until the ending previous period	421a		76.553.672.536	60.520.460.958
-	Undistributed profit after tax of current period	421b		183.979.002.140	190.811.890.377
TOTAL CAPITAL		440		1.994.040.862.079	1.675.998.711.262

Created on October 20, 2025

PREPARED BY



Dang Hong Yen

CHIEF ACCOUNTANT



Pham Thi Thu Hang

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Võ Đình Thụy

INCOME STATEMENT

Quarter 3/2025

TARGET	Note	Quarter 3/2025		Accumulated	
		The current year	Previous year	The current year	Last year
1. Revenue from sales and services supply	VI.1	447.464.656.481	382.032.096.717	1.212.365.463.418	983.313.850.496
2. Revenue deductions	VI.2	-	-	-	38.850.000
- Devaluation of sale		-	-	-	38.850.000
3. Net revenue from sale of goods and provision of services		447.464.656.481	382.032.096.717	1.212.365.463.418	983.275.000.496
4. Cost of goods sold	VI.3	329.105.591.535	266.987.790.300	883.127.029.653	687.840.134.605
5. Gross profit on sales and service delivery		118.359.064.946	115.044.306.417	329.238.433.765	295.434.865.891
6. Income from financial activities	VI.4	10.104.757.282	6.712.313.452	66.706.092.753	29.152.532.639
7. Expenses from financial activities	VI.5	2.083.079.195	629.152.614	4.163.390.893	1.567.000.494
<i>Including: Interest expenses</i>		2.068.850.576	592.586.289	4.149.162.274	1.499.740.821
8. Sale expenses	VI.6a	40.562.243.372	27.466.546.691	106.988.729.206	69.928.445.647
9. Corporate management expenses	VI.6b	17.351.860.142	16.520.283.776	62.107.071.999	48.354.516.270
10. Net profit (loss) from business activities		68.466.639.519	77.140.636.788	222.685.334.420	204.737.436.119
11. Other income	VI.7	487.500.084	748.467.365	770.885.975	919.093.167
12. Other expenses	VI.8	1.756.998.625	102.530.404	1.805.400.335	425.919.732
13. Other profits		(1.269.498.541)	645.936.961	(1.034.514.360)	493.173.435
14. Accounting gross profit before tax		67.197.140.978	77.786.573.749	221.650.820.060	205.230.609.554
15. Current corporate income tax expense	VI.9	12.087.507.934	14.927.298.128	33.857.040.931	37.232.656.846
16. Deffered corporate income tax expenses		1.668.194.066	967.721.050	3.814.776.989	2.897.087.819
17. Profit after corporate incom tax		53.441.438.978	61.891.554.571	183.979.002.140	165.100.864.889

PREPARED BY



Dang Hong Yen

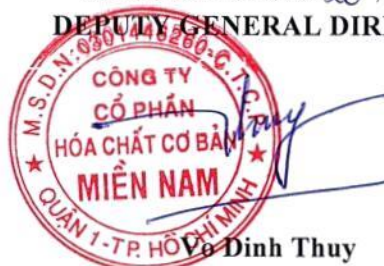
CHIEF ACCOUNTANT



Pham Thi Thu Hang

Created on October 20th, 2025

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



CASH FLOW
(By indirect method)
Quarter 3/2025

TARGET	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		The current year	Last year
I. CASH FLOW FROM THE BUSINESS AND PRODUCTION ACTIVITIES			
1. Earnings before tax	01	221.650.820.060	205.230.609.554
2. Adjustments for the amounts:			
- Depreciation of fixed assets	02	25.753.383.038	32.080.103.856
- Provisions	03	57.297.830.000	17.685.743.068
- Foreign exchange difference gains and losses due to revaluation of monetary items of foreign currencies	04	(9.861.821)	36.566.325
- Profit/ loss from investment acitivities	05	(65.617.350.024)	(29.725.592.861)
- Costs for loan interest	06	4.149.162.274	1.499.740.821
3. Business profits before changes in working capital	08	243.223.983.527	226.807.170.763
- Increase or decrease of receivables	09	(77.804.835.605)	(36.003.263.168)
- Increase, decrease of inventory	10	(83.988.407.397)	26.829.027.517
- Increase or decrease of payables	11	10.375.834.980	(8.149.517.054)
- Increase or decrease the prepaid cost	12	1.217.038.979	(3.846.000.263)
- Paid loan interest	13	(4.115.012.958)	(1.524.903.982)
- Paid corporate income tax	14	(34.677.130.763)	(44.295.499.950)
- Proceeds from other accounts	15	20.000.000	20.000.000
- Money spent on other items	16	(26.293.864.333)	(9.887.781.900)
Net cash flow from production and business activities	20	27.957.606.430	149.949.231.963
II. CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES			
1. Money spent on procurement, construction of fixed assets and other assets	21	(29.271.886.792)	(9.362.084.915)
2. Revenues from liquidation of fixed assets and other long-term assets	22	-	817.538.720
3. Loans to and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	(587.000.000.000)	(505.000.000.000)
4. Withdrawals of loans, sell debt instruments of other units	24	490.000.000.000	450.000.000.000
5. Interest income, dividends and profits are divided	27	63.518.296.600	33.138.657.017
Cash flow from investments	30	(62.753.590.192)	(30.405.889.178)
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowing	33	258.046.836.791	147.703.060.995
2. Payment of loan principal	34	(188.872.833.781)	(171.866.201.240)
3. Dividends or profits paid to owners	36	(18.450.000)	(44.152.520.000)
Net cash flows from financial activities	40	69.155.553.010	(68.315.660.245)
Net cash flows in the period	50	34.359.569.248	51.227.682.540
Cash and cash equivalents existing at the beginning of the period	60	64.487.211.422	51.153.625.723
Effect of exchange rate fluctuations on foreign currency conversion	61	8.899.419	(35.356.526)
Cash and cash equivalents existing at the end of the period	70	98.855.680.089	102.345.951.737

PREPARED BY


Dang Hong Yen

CHIEF ACCOUNTANT


Pham Thi Thu Hang



NOTES TO FINACIAL STATEMENT

Quarter 03, 2025

I. CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE

1. Form of equity ownership:

South Basic Chemicals Joint Stock Company is a joint stock company converted from South Basic Chemical One Member Company Limited according to Decision No. 248/QĐ-HCVN dated July 28, 2013 of Vietnam Chemical Group on the transfer from South Basic Chemicals One Member Company Limited into South Basic Chemical Joint Stock Company

The Company operates under the Business Registration Certificate No. 0301446260 registered for the first time on September 24, 2003 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, registered for the 11th change on september 11,2024.

The Company's head office is located at 22 Ly Tu Trong Street, Ben Nghe Ward, Saigon Ward, Ho Chi Minh City.

The charter capital of the Company is 1,104,999,100,000 VND.

The Company has invested capital in the following subsidiaries:

Number	Unit name	Address
1	Viet Nam Phosphorus Joint Stock Company	Tang Loong Industrial Park, Tang Loong Commune, Lao Cai, Viet Nam

The Company has invested capital in the following subsidiaries:

Number	Unit name	Address
1	Bien Hoa Chemical Plant	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
2	Tan Binh Chemical Plant 2	Road 5, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
3	Dong Nai Chemical Plant	Road 1, Bien Hoa 1 Industrial Park, Tran Bien Ward, Dong Nai, Viet Nam
4	Bao Loc Bauxite Mine	No. 62 Ly Thuong Kiet Bao, Ward 1 Bao Loc, Lam Dong, Viet Nam
5	Tan Binh Branch	No. 46/6 Phan Huy Ich, Tan Son Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
6	Company Office	No. 22 Ly Tu Trong, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
7	Nhon Trach Chemical Plant	Nhon Trach 6 Industrial Park, Phuoc An Commune, Dong Nai, Viet Nam

2. Business fields and lines

- Manufacture of other specialized machines; Detail: production of chemical materials and equipment (not operating at the office); processing and manufacturing of specialized equipment, technological pipelines and pipelines for industrial waste water supply industry (not subject to pressure - except recycling of metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);

- Wholesale of other machinery, equipment and spare parts, Details: buying, selling, importing and exporting materials and equipment for chemical industry;
- Other specialized wholesale not elsewhere classified; Detail: Wholesale of chemicals in the industrial sector;
- Installation of machinery and industrial equipment; Details: Installation of specialized equipment, industrial pipes and pipelines used in industrial water supply and sewage industry (not under pressure-except for recycling metal waste, electroplating slag, casting metallurgy);
- Exploiting minerals not elsewhere classified; Details: Mining and processing of bauxite minerals (not operating at the office);
- Specialized design activities; Details: Research and design chemical production lines; Design of chemical production equipment; (except for mechanical processing, recycling of waste at the office);
- Production of other chemical products not elsewhere classified; Details: Manufacturing chemicals in the industrial sector, manufacturing chemicals in the food Additives sector (not operating at the office);
- Production of other foodstuffs not elsewhere classified; Details: Processing edible salt products in food (not operating at the office);
- Right transport by road; Details: Cargo transportation by specialized automobiles: transporting goods by liquid tankers; transporting goods by specialized vehicles carrying chemicals (except liquefied gas for transportation);
- Production of basic chemicals; Details: manufacturing chemical products (except for highly toxic chemicals, not producing chemicals in the Ho Chi Minh City.
- Production of fertilizers and nitrogen compounds (not working in Ho Chi Minh City)
- Repair of prefabricated metal products; Detail: repairing barrels, tanks, metal containers, repairing and maintaining pipelines, repairing mobile goods.
- Repair of machinery and equipment; Detail: repair and maintenance of industrial machinery, equipment, repair and maintenance of pumps and related equipment; valve repair, repair and maintenance of the gear system and moving parts of the vehicle;
- Repair of electrical equipment; Detail: Repairing and maintaining electric transformers, classifiers and special transformers, repairing and maintaining electric motors and generators, repair and maintain switchboard equipment and hill transfer equipment; repairing and maintaining industrial relays and controllers; repair and maintenance of electrical wiring equipment and non-conductive devices for use in electrical circuits;
- Manufacturing barrels, tanks and metal containers; Detail: Production of similar metal barrels, tanks and containers for storage or production;
- Production, distribution of steam, hot water, air conditioning and ice production; Detail: Production, concentration and distribution of steam and hot water for heating, energy supply and other purposes;
- Scientific research and technological development in the field of science and technology and technology; Detail: experimental research activities and other services;

3. Business and production cycle :

Normal business and production cycle: 12 months.

Average production and business cycle of industry and field: 12 months

II. ACCOUNTING PERIOD, MONETARY UNIT USED IN ACCOUNTING

Accounting period of the Company begins on January 1st and ends on December 31 each year.

The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME

Applied accounting policy:

The Company applies the Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT/BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with accounting standards and accounting system

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and its guideline documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all regulations of each standard and circular guiding the implementation of current accounting standards and regulations.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Types of the exchange rate applied in accounting

The Company has economic operations arising in foreign currencies, recording accounting numbers and making financial statements in a unified currency of Vietnam Dong. The conversion of foreign currency into Vietnam Dong is based on:

- Exchange rate of actual transactions;
- Accounting book rates.

The actual exchange rate applied when revaluing cash balances and bank deposits in foreign currencies is the buying rate of foreign currencies of commercial banks where the Company frequently has transactions at the time of preparing the Financial Statement.

2. Principles for recording cash and cash equivalents.

Cash is general expenditure reflecting the full existing amount of the enterprise at the time of reporting, including cash on hand of enterprise, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with a maturity of no more than three months from the date of acquisition. They are readily convertible into a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value as of the reporting date.

3. Financial investments

Investment in subsidiaries; joint venture and affiliate companies

Investments in subsidiaries in which the Company has control are presented at cost. The distribution of profits the parent company received from the accumulated profits of its subsidiaries after the holding date of the control of the parent company is recorded in the income statement of the parent company. Other distributions are considered as recoveries of investments and are deducted from the investment value.

4. Accounting principles on loans receivable:

The classification of receivables is receivable from customers, internal receivables and other receivables are carried out on the following principles:

- (a) Receivables from customers include commercial receivables arising from buying and selling nature, such as: Receivables from sales, service provision, liquidation, sale of assets (fixed assets, real estate, financial investments) between the Company and the buyer (which is independent of the seller, including receivables between parent company

and subsidiaries, joint ventures and associates). This receivables include receivables from export sales of trustors through trustees;

- (b) Internal receivables include receivables between superior units and their subordinate units without legal status of dependent accounting;
- (c) Other receivables include non-commercial receivables, not related to buying and selling transactions, such as:
 - Receivables create revenue from financial activities, such as: receivables of loan interests, deposits, dividends and shared profits;
 - Third party payments are entitled to receive back; Amounts of export entrusted parties must be collected for entrusting parties;
 - Receivables are not commercial like lending assets, receivables on fines, compensations and missing assets pending...

When preparing the financial statements, the accounting is based on the remaining term of receivables to classify as long-term or short-term. Receivables of the Balance Sheet may include those reflected in accounts other than accounts receivable, such as: Loans are reflected in Account 1283; Deposits, collateral reflected at Account 244, advances in Account 141...

Accounts receivable in foreign currencies are revalued at the end of the year when preparing the financial statements. The actual exchange rate when revaluating accounts receivable in foreign currency at the time of making the Financial Statements is the exchange rate announced by the commercial bank where the enterprise has regular transactions (chosen by the Company itself when dealing with receivable objects.)

The determination of the provision for doubtful debts is based on the items classified as short-term and long-term receivables of the Balance Sheet. Provision for bad debts is appropriated for each doubtful receivable based on the overdue debt of the debts or expected loss may occur.

5. Principles of recording inventory

5.1. Principles of recording inventory

Inventories of the Company are those assets purchased for the production or sale in the normal production and business period.

The types of products, goods, supplies, assets to be held, consigned, entrusted to import and export, to receive processing...not under the ownership and control of the Company with the reflection of inventory.

The inventory products are calculated to the original price. In case the net realizable value is lower than the cost, inventories are calculated at net realizable value. Inventory historical prices include purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

5.2. Method of calculation of inventory value:

Costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method.

5.3. Method of setting up reserves for reducing inventories

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is the difference between the original price of inventory and the net realizable value.

6. Principle of recognizing and depreciating fixed assets

Tangible fixed assets, intangible fixed assets are stated at their historical cost. In the course of use, tangible fixed assets, intangible fixed assets are recorded at historical cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is deducted using the straight-line method, following the guidance in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance guiding the regime of management, use and depreciation of fixed assets.

- House, building materials	05 – 25 years
- Machinery and equipment	06 – 12 years
- Means of transportation	06 – 10 years
- Management equipment, tools	03 – 08 years
Intangible fixed assets	
- Accounting software and other intangibles	03 – 10 years

7. Principles of prepaid expense accounting:

Prepaid expenses relate only to the production and business costs of a fiscal year or a business cycle which are recognized as short-term prepayments and included in the cost of production and business in the fiscal year.

The expenses incurred in the fiscal year but related to the results of production and business activities of many accounting years are accounted into long-term prepaid expenses to gradually allocate into the business results in the following accounting years.

For the value of business advantages of the Company, the equitization process is allocated according to the provisions of Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2024, the allocation time is not more than 3 years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business costs in each accounting period shall be based on the nature of each type of expense in order to select the method and criteria for reasonable distribution. Prepaid expenses are gradually allocated to production costs on a straight-line basis.

8. Principles of accounting for liabilities:

The classification of accounts payable is payable to suppliers, internal payables and other payables are made on the following principles:

- (a) Trade payables include trade payables arising from transactions of buying goods, services, assets and sellers (independent of buyers, including accounts payable between the parent company and its subsidiaries, joint ventures and associates). This payable includes the amounts payable when importing through trustees (in entrusted import transactions);
- (b) Internal payables include amounts payable between the superior unit and its subordinate units that do not have a dependent legal entity status;
- (c) Other payables include non-trade payables, not related to the purchase, sale or supply of goods or services:
 - Payables related to financial expenses, such as: payable on interest, dividends and payable profits, expenses for financial investment activities to be paid;
 - Payables paid by third parties; Amounts entrusted by the recipient to be paid by related parties for payment as indicated in the import-export entrustment transaction;
 - Payables are non-commercial, such as having to pay due to borrowed assets, having to pay for fines, compensations, excess assets awaiting handling, and paying for social insurance, health insurance, unemployment insurance,...

For the preparation of the Financial statements, the accountant is based on the remaining periods to classify as long-term or short-term.

When there is evidence that a possible loss is likely to occur, the accountant immediately recognizes an account payable on a prudent basis.

Accounts payable in foreign currencies are revalued at the end of the year when preparing the financial statements. The actual exchange rate when revaluating accounts payable in foreign currencies at the time of making the financial statements is the exchange rate announced by the commercial bank where the enterprise frequently has transactions (chosen by the Company itself when dealing with payers).

9. Principle of recognizing loans and liabilities:

Loans with repayment periods of more than 12 months from the time of financial statements, accounting for long-term loans and debts. Amounts that are due within the next 12 months from the time of making the Financial Statements, the accountant presents short-term loans and debts for payment plans.

Borrowing costs that are directly attributable to the loan (in addition to the interest payable), such as the cost of appraising, auditing, preparing loan documents...are accounted into financial expenses. Where these expenses arise from a separate loan for investment, construction or production of uncompleted assets, they are capitalized.

When preparing the financial statements, the balance of loans and finance lease liabilities in foreign currencies is revalued at the actual exchange rates at the time of the financial statements.

Foreign exchange differences arising from the payment and re-evaluation of the end of the loan term, finance lease debt in foreign currency are accounted into financial income or expenses.

10. Methods of recognition and capitalization of borrowing costs.

Borrowing costs are recognized as a part of production and business expenses in the period when they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of unfinished assets which are included in the carrying amount of the assets (capitalized) when the conditions set out in Vietnamese Accounting Standard No. 16, "Borrowing costs" are met.

11. The principle of recognition of accrued expenses

Payables for goods and services received from the seller or provided to the buyer during the reporting period but in fact have not been paid due to the absence of sufficient invoices or documents, recorded into production and business costs of the reporting period.

Accounting of expenses payable into production and business expenses in the period must comply with the principle of matching between revenue and expenses arising in the period.

Payables must be settled with the actual amount of expenses incurred, the difference between the accrued amount and the actual cost will be reversed.

12. Principles and methods of recording the payables provision

Payables are recognized when the following conditions are satisfied:

- The Company has a current debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of an event that occurred;
- The decline in economic benefits may occur leading to the requirement to pay debt obligations; and provide a reliable estimate of the value of that debt obligation.

The recorded value of a provision is the most reasonable estimate of the amount to be paid to pay the current debt obligation at the balance sheet date or at the end of middle year.

If the amount of provision to be made in this accounting period is larger than the amount of provision payable in the previous accounting period, which has not been used up, the difference is recoded into the production and business costs of that accounting period. If the amount of provision to be made in this accounting period is less than the amount of provision payable in the previous accounting period, which has not been used up, the difference is recorded into production and business costs of that accounting period.

In case the amount of the provision payable for the warranty of the construction and installation already made is larger than the actual expense incurred, the difference shall be reversed and recorded into other incomes.

Only expenses related to initial provision must be compensated by such provision.

Payables that have not been incurred due to not receiving goods and services but are calculated in advance in the production and business costs of this period to ensure that the actual production and business costs arise not to cause any sudden changes as the reflection of provisions for payables.

When setting up the payable provision, the Company recognizes in the management expenses, particularly for the provision for product warranty, the goods are recorded into the selling expenses, the payable expenses Construction and installation warranty fees are recorded into general production costs.

13. The principle of recognition of equity

13.1. Principle of recognizing owners' contributed capital, equity surplus, and other capital of owners.

The owner's capital is recognized according to the owner's contributed capital.

Share premium is recorded according to the difference of greater than/ or less than the actual issue price and the par value of shares when issuing shares for the first time, additional issuance or re-issuance of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares or re-issuance of treasury stocks are recorded as a decrease in share premium.

Other owners' capital shall be recorded according to the remaining value of the fair value of the assets donated or presented by other organizations or individuals after deducting (-) payable taxes (if any) relating to donated assets and additional income from business results.

13.2. Recognition of foreign exchange differences.

Foreign exchange difference is the difference arising from actual exchange or conversion of the same amount of foreign currency into the accounting currency at different exchange rates. The main exchange rate difference arises in the following cases:

- Actual purchase, sale, exchange and payment of economic transactions arising in foreign currency during the period (exchange rate difference implemented);
- Re-evaluate the monetary items of foreign currency at the time of making the financial statements (unrealized exchange rate differences);
- Converting financial statements made in foreign currency into Vietnam Dong.

Principles for determining actual exchange rates:

(a) Actual transaction rates for foreign currency transactions arising in the period:

- Actual transaction exchange rate when buying and selling foreign currencies (spot foreign currency purchase and sale contracts, forward contracts, futures contracts, selective rights, swap contracts): The exchange rate signed in the contract of purchase and sale of foreign currency between the Company and commercial bank;

- In case the contract does not stipulate the payment rate, the Company shall record the accounting book on the following principles:
 - Exchange rate of actual transactions when contributing capital or receiving contributed capital: Foreign currency buying rate of the bank where the Company opens an account to receive investors' capital at the date of capital contribution;
 - Exchange rate when recording receivable debts: The buying rate of a commercial bank where the Company appoints customers to pay at the time of transaction;
 - Exchange rate of actual transactions when recording payable debts: Is the selling rate of a commercial bank where the Company expects to trade at the time of transaction.
 - For asset purchases or expenses paid immediately in foreign currency (not via accounts payable), the actual exchange rate is the buying rate of the commercial bank where the Company actually Current payment.
- (b) Exchange rate applied for real revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the time of preparing the financial statement: The exchange rate annouced by the commercial bank where the Company regularly has transactions (selected by the Company) on the following principles:
- Actual transaction exchange rate when revaluing monetary items of foreign currency are classified as assets: The exchange rate for buying foreign currency of a commercial bank where the enterprise regularly has transactions at the time of making the financial statements. For roreign currencies deposited in banks, the actual exchange rate upon re-evaluation is the buying rate of the bank where the enterprise opens the foreign currency account.
 - The actual exchange rate when revaluing monetary items of foreign currency is classified as payable: The exchange rate for selling foreign currencies of a commercial bank at the time of making the fiancial statement;

Principles for determining the book exchange rate:

- (a) Actual book exchange rate: Exchange rate when recovering receivables, deposits, collateral or paying debts in foreign currency, determined by the exchange rate at the time of transaction or at the time of evaluation at the end of each object.
- (b) Mobile weighted average exchange rate is the exchange rate used at the Credit account side when paying in foreign currency, determined on the basis of total value reflected in the Debit party for the amount divided by the amount of real foreign currency available at the time of payment.

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency are recorded at the exchange rates ruling at the date of the transaction. At the end of the accounting period, monetary items (cash, deposits, cash on hand, receivables, payable debts do not include advances prepaid by the Buyer and advances to Seller, pre-received revenue) with the principal foreign currency revalued at the actual exchange rate (according to the principle of real exchange rate recognition) at the time of preparing the financial statement.

All actual differences in exchange rate arising in accounting years and differences due to the revaluation for the balance of monetary items denominated in foreign currencies are accounted into the operating results of the fiscal year.

13.3. Recognition of undistributed earnings

The undistributed after-tax profit is the amount of profit from the Company's activities after deducting (-) adjustments due to the application of retrospective changes in accounting policies and adjustment of the critical error of the last year. Undistributed after-tax profits can be

distributed to investors based on the capital contribution ratio after being approved by the Board of Directors and after making provision for funds in accordance with the Company's Charter and regulations of Vietnamese law.

14. Principles and methods of recording revenues

14.1. Goods sales

Revenue is recognized when meeting the following conditions:

- Most of the risks and rewards associated with ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer retains management of goods as the owner or control of goods;
- The revenue can be measured reliably;
- The company has obtained or will obtain economic benefits from the sale transaction;
- Identify the costs related to the sale.

14.2. Revenue from service supply

Service provision revenue is recorded when the transaction results are determined reliably. Where the service supply is related to several periods, the revenue is recognized in the period in accordance with the result of the work completed on the preparation date of the Balance Sheet of that period. The outcome of a service transaction is determined when meeting the following conditions:

- The revenue can be measured reliably;
- It is probable that there are economic benefits from the transaction of services;
- Identification of the work completed at the balance sheet date;
- Determine the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction.

The percentage of work completed is determined by the method of assessment of work completed.

14.3. Income from financial activities

Income from interest, royalties, dividends, dividends and other financial income is recognized when both (2) following conditions are met:

- It is probable that the economic benefits from the transaction;
- The revenue can be measured reliably;

Dividend income is recognized when the Company is entitled to receive dividends or profit from the capital contribution.

14.4. Other income

Reflecting other incomes other than production and business activities of enterprises, including:

- Income from sale and liquidation of fixed assets;
- Income from the operation of asset sale and lease back;
- Collection of fines for violating the contract;
- Collection of the third party's compensation money to compensate for lost assets (for example, collecting compensated insurance premiums, compensations for relocation of business establishments and similar properties);
- Collection of bad debts which have been written off;
- Collection of payable debts whose owners cannot be identified;
- Customers' bonuses related to consumption of goods, products and services not included in revenue (if any);
- Income other than those mentioned above.

15. Accounting principles for Costs of goods sold



Reflecting the capital value of products, goods and services sold during the period.

The provision for devaluation of inventories is included in the cost of goods sold in the basis of the number of inventories and the difference between the net realizable value is less than the cost of inventories.

When selling products and goods with equipment and spare parts, the value of equipment and spare parts is recorded into cost of goods sold.

For the value of lost or lost inventory, the accountant shall immediately calculate the cost of goods sold (after subtracting the compensations, if any).

For raw material costs directly consumed in excess of the normal level, labor costs and fixed general production expenses which is not allocated into the value of warehoused products, the accountant shall immediately calculate the cost of goods sold (after minus any compensation, if any) even if the product or merchandise has not been determined as consumption.

Import taxes, special consumption tax and environmental protection tax already included in the value of purchased goods, if, when goods are delivered for sale and refunds are made, the cost of goods sold shall be reduced.

Costs of cost of goods sold are not considered as the cost of CIT calculation in accordance with the Law on Tax but there are sufficient invoices and documents that have been accounted in accordance with the accounting regime but only adjusted in CIT finalization to increase the payable CIT.

16. Accounting principles for financial costs

Reflecting the financial operation expenses including expenses or losses related to financial investment activities, loan and borrowing costs, joint-venture capital contributions, associates, short-term securities transfer losses, securities selling costs; Provision for devaluation of trading securities, provision for loss of investment in other entities, losses incurred when selling foreign currencies, exchange rate losses...

Financial expenses are not considered as expenses for CIT calculation in accordance with the Tax Law but there are sufficient invoices and documents that have been properly accounted according to the accounting regime, adjusted in CIT finalization to increase the payable CIT amount.

17. Accounting principles in selling expenses, corporate management costs

The expenses recorded as selling expenses include: Actual expenses incurred in the process of selling products, goods, providing services, including costs of offering, product introduction, product advertising, sales commissions, product warranty costs products and goods (except construction and installation activities), storage, packaging, transportation costs...

The expenses recorded as enterprise management expenses include: Expenses for staff salaries of the business management department (salaries, wages, allowances,...); social insurance, health insurance, trade union funds, unemployment insurance of business managers; expenses for office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for enterprise management; land rent, license tax; provision for bad debts; services purchased from outside (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire...); other money expenses (receptions, customer conferences...)

Sales expenses and enterprise management expenses are not considered as CIT expenses in accordance with the Tax Law but there are sufficient invoices and vouchers that have been properly accounted according to the accounting regime of the Company for recording deducted accounting costs but only adjust in CIT finalization to increase the payable CIT.

18. The principle and method of recognition for the cost of current enterprise income tax, deferred corporate income tax expense.

18.1. Current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable on the taxable income during the period and the current corporate income tax rate.

Tax assets and taxes payable for the current accounting period and the previous years are determined by the amount of tax payable to (or recovered from) the tax authority, based on tax rates and tax laws which are effective until the end of the accounting period.

19. Other accounting principles and methods

19.1. Basis of financial statement

The financial statements are prepared on the historical cost principle.

The financial statements of the Company are prepared on the basis of synthesizing transactions and arising transactions and recorded in the Company's Office and its subsidiaries.

19.2. Financial instruments

(a) Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade and other receivables, loans, short-term and long-term investments. At the time of initial recognition, financial assets are determined according to the purchase price/ issuing cost plus other costs directly related to the purchase and issuance of such financial assets.

Financial liabilities

The Company's financial liabilities include loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At the time of initial recognition, the financial liabilities are determined at the issuing price plus the costs directly related to the issuance of such financial liabilities.

(b) Value after initial recognition

There are currently no regulations on re-evaluating financial instruments after initial recognition.

19.3. Related parties

Businesses, individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, have control over the Company or are under the control of the Company, or jointly with the Company, including the parent company, subsidiaries and affiliates as related parties. Associated parties and individuals directly or indirectly hold voting rights of the Company which have a significant influence on the Company, key management personnel include the Company's director, officer, close family members of these individuals or these affiliates or companies affiliated with these individuals considered as related party.

In considering each possible related party relationship, attention should be paid to the nature of the relationship, not just the legal form of those relations.

V . ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	289.917.329	753.018.565
Bank deposits	68.565.762.760	63.734.192.857
Cash equivalents(*)	30.000.000.000	-
	98.855.680.089	64.487.211.422

2 . RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND

a . Short-term

- Details of receivables from customers accounted for 10% or more of the total receivables

<i>AJINOMOTO VIETNAM CO., LTD</i>	19.855.100.160	25.238.227.340
<i>Y CUONG THINH TRADING AND SERVICE CO., LTD</i>	24.786.000	45.398.685.600
<i>LEOCH SUPER POWER (VIET NAM) COMPANY LIMITED</i>	22.402.060.000	4.281.895.000
<i>LAM DONG ALUMINIUM ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY - TKV</i>	59.621.112.080	-
<i>UNILEVER VIETNAM INTERNATIONAL CO.,LTD</i>	27.947.412.720	18.895.399.200
Receivables form other customers	178.127.970.265	132.166.089.746
	307.978.441.225	225.980.296.886

3 . OTHER RECEIVABLES

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND

a . Short-term

Receivable Advances	101.520.000	44.979.191
Escrow, deposit	676.081.596	317.906.456
Social insurance, health insurance, unemployment insurance	26.244.593	30.215.093
Receivable of interest on deposits	20.038.382.191	17.939.328.767
Other receivables	1.865.564.601	4.553.065.889
	22.707.792.981	22.885.495.396

b . Long-term

Escrow, deposit	400.252.060	427.352.060
	400.252.060	427.352.060

4 . INVENTORY

	30/09/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Prime cost	Provision	Prime cost	Provision
Goods in transit	-	-	4.183.587.200	-
Raw materials, supplies	263.687.173.125	-	216.608.175.208	-
Instruments and tools	9.315.062.493	-	8.301.386.739	-
Finished products	92.497.251.807	-	53.318.720.068	-
Goods	1.199.070.814	-	298.281.627	-
	366.698.558.239	-	282.710.150.842	-

5 . PREPAID EXPENSES

	30/09/2025	01/01/2025
--	------------	------------

a . Short-term

Insurance costs	679.490.393	568.863.912
Cost of office supplies and equipment	1.125.000	56.995.454
Repair costs	2.320.729.721	767.380.045
Software usage costs	8.000.000	-
Other expenses	2.169.550.404	465.327.524
	5.178.895.518	1.858.566.935

b . Long-term

Costs of supplies ,equipment gradually allocated	3.424.941.304	143.603.401
Land rent and industrial park infrastructure usage fees	304.756.877.684	312.461.405.489
Other expenses	288.256.655	402.434.315
Cộng	308.470.075.643	313.007.443.205

6 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	House, building materials	Machinery and Equipment	Means of transport	Fixed assets used in Management	Total
Original price					
Beginning balance	142.334.276.962	862.141.139.434	24.146.443.655	11.494.917.957	1.040.116.778.008
Increase in the period	-	13.351.908.148	-	122.290.000	13.474.198.148
- Purchase in the year	-	13.351.908.148	-	122.290.000	13.474.198.148
Decrease in term	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
- Liquidation	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
- Other discounts	-	-	-	-	-
Ending balance	142.334.276.962	870.377.304.993	23.187.807.291	11.570.083.282	1.047.469.472.528
Accumulated depreciation					
Beginning balance	139.870.207.947	818.918.241.943	22.137.150.578	9.428.745.117	990.354.345.585
Increase in the period	329.628.915	23.312.315.338	1.107.627.738	1.003.811.047	25.753.383.038
- Depreciation of fixed assets during the period	329.628.915	23.312.315.338	1.107.627.738	1.003.811.047	25.753.383.038
Decrease in term	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
- Liquidation	-	5.115.742.589	958.636.364	47.124.675	6.121.503.628
- Other discounts	-	-	-	-	-
Ending balance	140.199.836.862	837.114.814.692	22.286.141.952	10.385.431.489	1.009.986.224.995
Residual value					
At the beginning of the year	2.464.069.015	43.222.897.491	2.009.293.077	2.066.172.840	49.762.432.423
At the end of the period	2.134.440.100	33.262.490.301	901.665.339	1.184.651.793	37.483.247.533

7 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Management system software	Land use rights	Mining license	Total
Original price				
Beginning balance	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
Ending balance	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
Accumulated depreciation				
Beginning balance	4.602.588.875,00	-	-	4.602.588.875,00
Ending balance	4.602.588.875,00	-	-	4.602.588.875,00
At the beginning of the year	-	-	-	-
Residual value				
At the beginning of the year	-	-	-	-
At the end of the period	-	-	-	-

8 .	CONSTRUCTION IN PROGRESS	30/09/2025	01/01/2025
	Construction in progress	11.782.371.743	2.873.942.955
	<i>Nhon Trach Chemical Factory Project</i>	6.146.771.743	2.873.942.955
	<i>Human resource management software</i>	285.600.000	-
	<i>Providing 60 tons/day chlorine liquid compression sys</i>	5.350.000.000	-
	Major repair cost	20.068.315.398	-
		31.850.687.141	2.873.942.955

9 .	FINANCIAL INVESTMENTS	30/09/2025	01/01/2025
a .	Short-term financial investments		
	Term deposits	702.000.000.000	605.000.000.000
		702.000.000.000	605.000.000.000

b .	Long-term financial investment		
b.1	Investments in Subsidiaries		
	Name	Main business activity	
*	Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	Production and trading of yellow phosphorus	
		30/09/2025	01/01/2025
	<i>Ratio of benefits of the parent company</i>	65,05%	65,05%
	<i>Voting rights of the parent company</i>	65,05%	65,05%
	<i>Original price</i>	41.807.143.278	41.807.143.278

(*) *Details of the number of shares and voting rights of the parent company*

Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	<u>Amount</u>	<u>Rate of voting</u>
Number of shares initially purchased	1.639.395	65,05%
Number of shares held at the end of the period	3.934.548	65,05%

10 .	PAYABLES TO SUPPLIERS	30/09/2025	01/01/2025
a .	Short-term		
	Details of accounts payable accounts for 10% or more of the total payable	26.106.883.648	8.605.874.855
	<i>Suneast Singapore Limited</i>	4.165.245.000	-
	<i>Viet Nam Phosphorus Joint Stock Company</i>	16.465.275.648	-
	<i>Bao Ngoc Phuc Company Limited</i>	-	992.520.005
	<i>Vimico Spare Part Equipment Company Limited</i>	4.940.784.000	-
	<i>Moc Le Xanh Company Limited</i>	535.579.000	3.795.346.801
	<i>Nam Tu Thanh Trading and Services Company Limited</i>	-	3.818.008.049
	- Payable to other subjects	13.694.391.996	9.898.385.486
		39.801.275.644	18.504.260.341

11. TAXES AND PAYABLES TO THE STATE

VND

TARGET	Beginning balance		Payable amount		Submitted amount		Ending balance	
	Payables	Receivables	In the period	This period accumulated	In the period	This period accumulated	Payables	Receivables
I. From domestic business activities	28.061.897.715	1.459.476.448	25.934.955.892	78.817.986.514	21.253.232.445	82.139.126.345	25.014.020.603	1.732.739.167
1. VAT on domestically sold goods	3.593.572.613	1.288.368.244	9.561.411.332	28.797.933.174	7.771.226.313	28.060.818.175	4.143.499.227	1.101.179.859
2. Corporate income tax	19.136.348.305	-	12.089.180.934	33.906.635.931	12.001.673.000	34.677.130.763	18.365.853.473	-
3. Housing tax	-	-	-	38.722.770	-	38.722.770	-	-
4. Land rent	-	-	2.354.832.782	7.872.658.263	-	5.517.825.481	2.354.832.782	-
5. Other taxes	5.331.976.797	13.444.999	1.899.521.460	8.170.132.253	1.450.513.132	13.812.914.417	149.835.121	474.085.487
Licensing fee	-	-	-	8.000.000	-	8.000.000	-	-
Personal income tax	5.331.976.797	13.444.999	1.899.521.460	8.110.773.588	1.450.513.132	13.753.555.752	149.835.121	474.085.487
Corporate income tax paid on behalf of foreign contractors	-	-	-	25.020.888	-	25.020.888	-	-
Value added tax (VAT) paid on behalf of foreign contractors	-	-	-	26.337.777	-	26.337.777	-	-
6. Other accounts payable	-	157.663.205	30.009.384	31.904.123	29.820.000	31.714.739	-	157.473.821
Fees and charges	-	157.663.205	30.009.384	31.904.123	29.820.000	31.714.739	-	157.473.821
II. From import and export business	-	1.678.072.925	4.988.457.708	42.145.233.154	27.758.903.208	42.145.233.154	-	1.678.072.925
1. Export and import tax	-	345.975.392	-	24.155.713.781	22.770.445.500	24.155.713.781	-	345.975.392
2. VAT on imports	-	1.332.097.533	4.988.457.708	17.989.519.373	4.988.457.708	17.989.519.373	-	1.332.097.533
TOTAL	28.061.897.715	3.137.549.373	30.923.413.600	120.963.219.668	49.012.135.653	124.284.359.499	25.014.020.603	3.410.812.092

12	•	ACCRUED EXPENSES	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
a	•	Short-term		
		Interest expenses payable	131.501.874	97.352.558
		Excerpts of shipping costs	14.232.369.626	10.847.855.154
		Advance payment of land rent arrears	-	1.621.485.330
		Electricity fee accruals	8.119.846.779	7.701.988.825
		Excerpt from other costs	1.756.203.986	2.090.139.067
			24.239.922.265	22.358.820.934
b	•	Long-term	-	-
13	•	OTHER PAYABLES	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
	•	Short-term		
		Trade-Union funds	575.175.092	522.213.092
		Social insurance, health insurance, unemployment ins	352.374.981	352.374.981
		Advance	28.363.723	14.175.000
		Receivables of collateral, guarantees	-	29.434.752
		Dividends payable to Vietnam Chemical Group	71.827.500.000	-
		Dividends payable to shareholders	38.711.650.000	57.690.000
		Other payables	2.833.471.939	658.300.000
			114.328.535.735	1.634.187.825
	b	Long-term	-	-
14	•	PROVISIONS FOR PAYABLES	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
	a	Short-term		
		Major repair costs of fixed assets	57.283.250.000	-
			57.283.250.000	-
	b	Long-term	-	-

15. LOANS AND LIABILITIES

Content	Ending of period		Increasing arises		Decreasing arises		Beginning of the year	
	Value	Debt service coverage number	Increase in the period	Accumulated increase	Decrease in the period	Accumulated reduction	Value	Debt service coverage number
1) Short-term borrowings and liabilities	191.370.044.394	191.370.044.394	118.923.570.158	258.046.836.791	50.609.902.061	188.872.833.781	122.196.041.384	122.196.041.384
Short-term borrowing	191.370.044.394	191.370.044.394	118.923.570.158	258.046.836.791	50.609.902.061	188.872.833.781	122.196.041.384	122.196.041.384
Joint Stock Commercial Bank for investment and Development of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch	77.671.115.703	77.671.115.703	68.494.038.836	111.113.843.276	17.375.837.237	73.199.001.206	39.756.273.633	39.756.273.633
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	70.713.447.888	70.713.447.888	16.957.875.098	70.713.447.888	0	61.375.170.064	61.375.170.064	61.375.170.064
Shinhan Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh City Branch	42.985.480.803	42.985.480.803	33.471.656.224	76.219.545.627	33.234.064.824	54.298.662.511	21.064.597.687	21.064.597.687
2) Long-term loan	-	-	-	-	-	-	-	-
Total	191.370.044.394	191.370.044.394	118.923.570.158	258.046.836.791	50.609.902.061	188.872.833.781	122.196.041.384	122.196.041.384

16 . OWNER'S EQUITY

a . Comparison table of changes in equity

	Capital Contributed by the Owner	Share premium	Development Investment Fund	Other equity funds	Undistributed profit	Plus equity
Beginning balance	1.104.999.100.000	-	68.885.905.613	-	251.332.351.335	1.425.217.356.948
Increase in the period	-	-	63.539.567.849	-	183.979.002.140	247.518.569.989
- Profit in the period	-	-	-	-	183.979.002.140	183.979.002.140
- Profit distribution in 2024	-	-	63.539.567.849	-	-	63.539.567.849
Decrease in the period	-	-	-	-	174.778.678.799	174.778.678.799
- Extract of reward from the executive board	-	-	-	-	509.750.000	509.750.000
- Development investment fund	-	-	-	-	63.539.567.849	63.539.567.849
- Dividend payment in 2024	-	-	-	-	110.499.910.000	110.499.910.000
- Extract of bonus and welfare fund	-	-	-	-	179.855.950	179.855.950
- Other decrease	-	-	-	-	49.595.000	49.595.000
Ending balance	1.104.999.100.000	-	132.425.473.462	-	260.532.674.676	1.497.957.248.138

b . Details of owners' investment capital

	<u>Ending of period</u>		<u>Beginning of the year</u>	
	<u>Rate (%)</u>	<u>Value</u>	<u>Ratio</u>	<u>Value</u>
Capital contributed by the State	65%	718.275.000.000	65%	718.275.000.000
Contributed capital of other subjects	<u>35%</u>	<u>386.724.100.000</u>	<u>35%</u>	<u>386.724.100.000</u>
Total	100%	1.104.999.100.000	100%	1.104.999.100.000

c . Capital transactions with owners and distribution of dividends, profit division:

	<u>The current year</u>	<u>Last year</u>
The owner's investment capital		
- Capital at beginning of the year	1.104.999.100.000	442.000.000.000
- Capital at ending of the year	1.104.999.100.000	442.000.000.000
Distributed dividends, profits	110.499.910.000	110.500.000.000

d . Share

	<u>Ending of period</u>	<u>Beginning of the year</u>
Number of shares registered to issue	110.499.910	110.499.910
Number of sold-to-public shares	110.499.910	110.499.910
Common shares	110.499.910	110.499.910
Number of shares redeemed		
Number of outstanding shares	110.499.910	110.499.910
Common shares	110.499.910	110.499.910
Par value of outstanding shares:	10.000	10.000

VI . NOTES OF INCOME STATEMENT

1 . TOTAL REVENUE FROM SALES AND SERVICE SUPPLIES

	30/09/2025	30/09/2024
Revenue from semi-finished products	1.131.688.004.423	941.786.191.070
Sales of goods	76.522.357.350	34.214.082.484
Revenue from service supply	4.155.101.645	7.313.576.942
	1.212.365.463.418	983.313.850.496

2 . THE DEDUCTIONS FROM REVENUE

	30/09/2025	30/09/2024
Sale Discount	-	(38.850.000)

3 . COST OF GOODS

	30/09/2025	30/09/2024
Cost of finished products sold	817.111.000.722	663.390.335.265
Cost of goods sold	66.016.028.931	24.848.327.316
Cost of services provided	-	2.564.085.966
Provision for devaluation of inventories	-	(2.962.613.942)
	883.127.029.653	687.840.134.605

4 . INCOME FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	30/09/2025	30/09/2024
Interest on deposits, loans	26.271.870.024	19.071.684.141
Exchange rate differences arising in the period	1.078.880.908	244.478.498
Unrealized exchange rate difference profit	9.861.821	-
Dividends and profits are divided	39.345.480.000	9.836.370.000
	66.706.092.753	29.152.532.639

5 . EXPENSES FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	30/09/2025	30/09/2024
Interest expenses	4.149.162.274	1.499.740.821
Exchange rate difference losses have been made	14.228.619	30.693.348
Foreign exchange losses due to revaluation of the ending balai	-	36.566.325
	4.163.390.893	1.567.000.494

6 . COST OF SALES AND EXPENSES FOR ENTERPRISE MANAGEMENT

	30/09/2025	30/09/2024
a . General administration expenses	62.107.071.999	48.354.516.270
Labor costs	15.332.239.340	13.248.310.967
Expenses of depreciation of fixed assets	60.696.427	199.098.500
Cost of materials, tools, equipment, stationery	472.450.989	427.859.628
Cost of provision for bad debts	14.580.000	-
Refund of provision cost	-	(8.142.990)
Costs of taxes, fees, charges, land rent	9.349.035.650	4.389.014.996
Costs of external purchase services	15.307.653.339	15.575.212.577
Other expenses	21.570.416.254	14.523.162.592
b . Sales expenses	106.988.729.206	69.928.445.647
Labor costs	4.616.316.331	2.883.369.617
Expenses of depreciation of fixed assets	44.672.732	221.675.751
Cost of materials, packaging, product packaging	2.570.772.127	1.909.360.026
Costs of external purchase services	94.416.317.580	59.758.104.043
Other expenses	5.340.650.436	5.155.936.210

7 . OTHER INCOME	30/09/2025	30/09/2024
Liquidation and sale of fixed assets	444.254.469	817.538.720
Scrap	202.395.455	92.796.364
Fines collected	39.555.215	8.758.083
Other income	84.680.836	-
	770.885.975	919.093.167
8 . OTHER COSTS	30/09/2025	30/09/2024
Depreciation costs of fixed assets stopped working	21.375.000	21.375.000
Penalties	-	355.093.221
Other expenses	1.784.025.335	49.451.511
	1.805.400.335	425.919.732
9 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX	30/09/2025	30/09/2024
Gross accounting profit before tax	221.650.820.060	205.230.609.554
Adjustments to increase income	10.869.676.310	5.254.483.770
Adjust invalid expenses	6.053.749.542	5.254.483.770
Temporary differences	4.815.926.768	-
Adjustments to reduce income	63.235.291.716	24.321.809.095
Dividends and profits received from activities subject to corporate income tax	39.345.480.000	9.836.370.000
Temporary differences	23.889.811.716	14.485.439.095
Income subject to corporate income tax	169.285.204.654	186.163.284.229
Tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense	33.857.040.931	37.232.656.846
PRODUCTION AND BUSINESS COSTS ACCORDING		
10 . TO FACTORS	30/09/2025	30/09/2024
Cost of raw materials	406.346.379.963	310.184.035.283
Labor costs	121.442.815.894	109.691.808.606
Fixed asset depreciation costs	25.753.383.038	31.988.589.002
Costs of external purchase services	329.939.335.837	241.295.806.839
Other expenses in cash	141.179.259.314	84.585.469.867
Total	1.024.661.174.046	777.745.709.597

VII. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

1. The income of key management members

* From 01/01/2025 to 30/09/2025

Full name	Position	Wage	Bonus	remuneration	Other benefits	Unit: VND Total
Board of Directors		-	36.500.000	301.500.000	603.625.000	941.625.000
Ms. Nguyen Thi Mai	Chairman replaced (appointed on February 28, 2025)	-	-	66.500.000	131.125.000	197.625.000
Mr. Vu Minh Ngoc	Chairman (appointed on January 9, 2025, dismissed on February 28, 2025)	-	10.500.000	75.000.000	157.500.000	243.000.000
Mr. Le Phuong Dong	Member	-	10.500.000	72.000.000	100.000.000	182.500.000
Ms. Le Thi Ngoc Diep	Member	-	7.000.000	72.000.000	142.500.000	221.500.000
Mr. Nguyen Huu Tu	Chairman	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Management and administration		1.919.208.000	383.111.000	72.000.000	1.992.065.940	4.366.384.940
Mr. Le Thanh Binh	Member of Board of Directors, General Director	452.231.400	100.405.000	72.000.000	584.901.004	1.209.537.404
Mr. Do Trung Hieu	Deputy General Manager	368.273.500	73.326.000	-	411.315.980	852.915.480
Mr. Vo Dinh Thuy	Deputy General Manager	396.258.900	72.273.000	-	299.417.006	767.948.906
Mr. Le Tung Lam	Deputy General Manager	368.273.500	73.107.000	-	382.232.444	823.612.944
Ms. Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	334.170.700	64.000.000	-	314.199.506	712.370.206
Board of Control		334.172.000	82.389.000	117.000.000	410.118.772	943.679.772
Ms. Do Thi Thoa	Prefect	334.172.000	65.889.000	-	282.618.772	682.679.772
Mr. Nguyen Minh Tri	Member	-	8.250.000	58.500.000	-	66.750.000
Ms. Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	8.250.000	58.500.000	127.500.000	194.250.000
TOTAL		2.253.380.000	502.000.000	490.500.000	3.005.809.712	6.251.689.712

SOUTH BASIC CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

No. 22 Ly Tu Trong Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City

Notes to the financial statements

On September 30, 2025

* **From 01/01/2024 to 30/09/2024**

Full name	Position	Wage	Bonus	remuneration	Other benefits	Total
Board of Directors		-	-	265.500.000	178.750.000	444.250.000
Mr. Nguyen Huu Tu	Chairman (appointed on April 23, 2024)	-	-	42.500.000	51.875.000	94.375.000
Mr. Nguyen Tuan Dung	Chairman (dismissed on April 23, 2024)	-	-	34.000.000	2.000.000	36.000.000
Mr. Le Phuong Dong	Member	-	-	63.000.000	42.000.000	105.000.000
Ms. Le Thi Ngoc Diep	Member (appointed on April 23, 2024)	-	-	35.000.000	36.875.000	71.875.000
Ms. Nguyen Thanh Binh	Member (dismissed on April 23, 2024)	-	-	28.000.000	2.000.000	30.000.000
Mr. Vu Minh Ngoc	Member	-	-	63.000.000	44.000.000	107.000.000
Management and administration		1.821.136.517	-	63.000.000	1.979.467.457	3.863.603.974
Mr. Le Thanh Binh	Member of Board of Directors, General Director	444.340.089	-	63.000.000	504.225.150	1.011.565.239
Mr. Do Trung Hieu	Deputy General Manager	355.726.367	-	-	427.658.380	783.384.747
Mr. Vo Dinh Thuy	Deputy General Manager	354.720.168	-	-	292.310.452	647.030.620
Mr. Le Tung Lam	Deputy General Manager	356.420.739	-	-	423.287.353	779.708.092
Ms. Pham Thi Thu Hang	Chief Accountant	309.929.154	-	-	331.986.122	641.915.276
Board of Control		321.986.247	-	99.000.000	302.923.940	723.910.187
Ms. Do Thi Thoa	Prefect	321.986.247	-	-	264.923.940	586.910.187
Mr. Nguyen Minh Tri	Member	-	-	49.500.000	-	49.500.000
Ms. Nguyen Thi Minh Ha	Member	-	-	49.500.000	38.000.000	87.500.000
Total		2.143.122.764	-	427.500.000	2.461.141.397	5.031.764.161

2. List of transactions and balances of related parties

Related parties	Relationship
Vietnam National Chemical Group	Parent company
Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	Subsidiary company
LIX Detergent Joint Stock Company	Company of the same Group
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company	Company of the same Group
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Company of the same Group
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Company of the same Group
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Company of the same Group
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Company of the same Group
DAP - Vinachem Joint Stock Company	Company of the same Group
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Company of the same Group
NET Detergent Joint Stock Company	Affiliate company of the group
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	Affiliate company of the group

The Company had the following significant transactions with related parties during the period include:

Related parties	Business content	From 01/01/2025 to 30/09/2025	From 01/01/2024 to 30/09/2024 <i>Unit: VND</i>
Vietnam National Chemical Group	Office for rent	840.000.000	1.680.000.000
	Dividends	71.827.500.000	71.827.500.000
	Sale of goods	-	2.886.758.289
Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	Purchase of goods	59.634.086.400	28.169.625.600
	Dividends distributed	39.345.480.000	9.836.370.000
LIX Detergent Joint Stock Company	Sale of goods	20.508.434.900	16.414.197.000
	Sale of goods	2.751.896.000	
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	Borrow goods	1.570.927.500	-
	Lending goods	-	673.692.500
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	Sale of goods	1.772.930.000	2.823.759.000
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	Sale of goods	10.911.595.000	5.021.353.500
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	Sale of goods	13.500.000	22.950.000
	Purchase of goods	50.474.000	79.034.550
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	Purchase of services	4.302.479.370	1.505.719.160
NET Detergent Joint Stock Company	Sale of goods	21.706.145.500	16.034.344.000
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	Sale of goods	1.140.769.500	703.276.000
DAP - Vinachem Joint Stock Company	Sale of goods	-	7.407.407
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company Branch	Sale of goods	22.370.000	-

At the end of the reporting period, amounts receivable from and payable to related parties were as follows:

Related parties	September 30, 2025	January 01, 2025
	<i>Unit: VND</i>	
<i>Short-term trade receivables</i>		
The Southern Rubber Industry Joint Stock Company Branch	10.152.000	-
LIX Detergent Joint Stock Company	2.636.506.476	4.025.082.240
Can Tho Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company	43.502.400	450.641.880
Dry Cell & Storage Battery Joint Stock Company	1.422.827.640	956.027.880
NET Detergent Joint Stock Company	2.656.903.680	2.444.950.440
TPC Vina Plastic and Chemical Corporation Limited	117.818.820	121.645.800
Total	6.887.711.016	7.998.348.240
<i>Short-term prepayments to suppliers</i>		
Chemical Industry Engineering Joint Stock Company	3.173.190.000	-
Total	3.173.190.000	-
<i>Short-term trade payables</i>		
Vietnam Phosphorus Joint Stock Company	16.465.275.648	-
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	12.234.240	11.949.120
Total	16.477.509.888	11.949.120
<i>Other short-term payables</i>		
The Southern Fertilizer Joint Stock Company	1.570.927.500	-
Vietnam National Chemical Group	71.827.500.000	-
Total	73.398.427.500	-

Created on October 20th, 2025

PREPARED BY



Dang Hong Yen

CHIEF ACCOUNTANT



Pham Thi Thu Hang

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Vo Dinh Thuy